



CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trồng giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn pò tô đề kiểm tra định kỳ	Tuyển sinh vào lớp 10	BHYTE học sinh
CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	11 976 047 017	8 545 061 000	548 040 000	1 430 142 000	104 446 800	398 850 000	63 981 587	59 550 000	24 300 000	801 675 630
Ngân sách nhà nước	8 545 061 000	8 545 061 000								
Thu từ người học	2 166 478 800		548 040 000	1 430 142 000	104 446 800			59 550 000	24 300 000	
Thu Tài trợ CSVC	398 850 000					398 850 000				
Thu CSSKBD	63 981 587						63 981 587			
Thu hộ, chi hộ	801 675 630									801 675 630
CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	11 791 803 213	8 545 061 000	444 428 900	1 530 305 797	97 939 200	276 799 686	28 590 000	42 703 000	24 300 000	801 675 630
Chi tiền lương và thu nhập	9 697 546 786	7 924 897 786	304 476 000	1 405 173 000	63 000 000					
Chi tiền lương	4 409 423 999	4 215 647 999	193 776 000							
Chi công trả vị trí việc làm	108 000 000		108 000 000							
Chi cấp lương	3 625 107 297	2 154 234 297	2 700 000	1 405 173 000	63 000 000					
Chi khoản đóng góp	1 245 710 090	1 245 710 090								
Chi tiền thưởng	284 811 000	284 811 000								
Chi khoản thanh toán khác cho cá nhân	24 494 400	24 494 400								
Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 904 878 427	497 875 214	72 862 900	125 132 797	34 939 200	276 799 686	28 590 000	42 703 000	24 300 000	801 675 630
Chi thanh toán dịch vụ công cộng	77 794 913	53 637 517		24 157 396						
Chi vật tư văn phòng	128 563 940	82 663 940	3 900 000			42 000 000				
Chi nông tin, tuyên truyền, liên lạc	39 152 908	37 753 608	1 399 300							
Chi công tác phí	32 290 000	31 350 000	940 000							
Chi sinh hoạt phí cán bộ đi học	27 510 000	10 980 000	16 530 000							
Chi phí thuê mướn	21 319 200	21 319 200								

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn sách Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSV/C	Nguồn CSSKBD	Nguồn pō tổ đề kiểm tra định kỳ	Tuyển sinh vào lớp 10	BHYT học sinh
chữa, duy tu tài sản phục vụ g tác chuyên môn và các công n cơ sở hạ tầng	217 267 835	56 992 500	150 000	32 083 335	29 442 000	98 600 000				
a sắm tài sản phục vụ công tác uyên môn	51 850 000			11 850 000		40 000 000				
phí nghiệp vụ chuyên môn của g ngành	392 602 573	130 955 973	49 943 600	48 700 000		96 000 000		42 703 000	24 300 000	
khác	911 029 858	72 222 476		8 342 066		199 686	28 590 000			801 675 630
ế thu nhập doanh nghiệp	5 497 200				5 497 200					
i hỗ trợ người học	42 288 000	42 288 000								
c bổng học sinh	14 688 000	14 688 000								
trợ đổi tượng chính sách chi phí tập	27 600 000	27 600 000								
i lập các quỹ của đơn vị thực n khoán chi và đơn vị sự hiệp có thu theo chế độ quy nh	147 090 000	80 000 000	67 090 000							
i lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ phòng ổn định thu nhập	33 000 000	24 000 000	9 000 000							
i lập Quỹ phúc lợi	54 000 000	24 000 000	30 000 000							
i lập Quỹ khen thưởng	39 000 000	24 000 000	15 000 000							
i lập Quỹ phát triển hoạt động sự hiệp	21 090 000	8 000 000	13 090 000							

Diễn Phú, ngày 23 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Võ Trường Sơn

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số	58 276 248	147 090 000	205 366 248	82 580 000	122 786 248
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	10 455 780	33 000 000	43 455 780		43 455 780
	Chi lập Quỹ phúc lợi	27 713 360	54 000 000	81 713 360	42 400 000	39 313 360
	Chi lập Quỹ khen thưởng	13 718 173	39 000 000	52 718 173	28 280 000	24 438 173
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6 388 935	21 090 000	27 478 935	11 900 000	15 578 935

Diễn Phú, ngày 23 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Võ Trường Sơn

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU

TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	50 000	
5	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	50 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	50 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

Diễn Phú, ngày 23 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Võ Trường Sơn

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật				9	16 848 000
	Học kỳ 1	951	1	1 872 000	4	7 488 000
	Học kỳ 2	953	1	1 872 000	5	9 360 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập		34		9	22 350 000
	Học kỳ 1	951	21	150 000	4	12 600 000
	Học kỳ 2	953	13	150 000	5	9 750 000
3	Miễn giảm học phí		128			21 540 000
	- Miễn học phí		34		9	8 940 000
	Học kỳ 1	951	21	60 000	4	5 040 000
	Học kỳ 2	953	13	60 000	5	3 900 000
	- Giảm học phí		94		9	12 600 000
	Học kỳ 1	951	50	30 000	4	6 000 000
	Học kỳ 2	953	44	30 000	5	6 600 000

Diễn Phú, ngày 23 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Võ Trường Sơn